

Số: /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2025

DỰ THẢO**QUYẾT ĐỊNH****Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP; Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP;

Theo Tờ trình số /TTr-BCT ngày tháng 12 năm 2025 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; ý kiến của các bộ, ngành, địa phương về Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (gọi tắt là Điều chỉnh Quy hoạch năng lượng quốc gia) với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Quy hoạch năng lượng quốc gia bao gồm các phân ngành: dầu khí, điện lực, năng lượng mới và tái tạo với các nhiệm vụ từ điều tra cơ bản, tìm kiếm thăm dò, khai thác, sản xuất, tồn trữ, phân phối đến sử dụng và các hoạt động khác có liên quan. Phân ngành than trong Quy hoạch năng lượng quốc gia chỉ bao gồm hạ tầng phục vụ sản xuất, tiêu thụ than.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Phát triển năng lượng phải gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và đảm bảo tối ưu hệ thống năng lượng tổng thể, đi trước một bước, bền vững, tiếp tục đa dạng hóa các nguồn năng lượng nhằm cung cấp đầy đủ và ổn định, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong kỷ nguyên xu thế toàn cầu của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

b) Thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các nguồn tài nguyên năng lượng trong nước hợp lý, hiệu quả, kết hợp với khai thác, nhập khẩu năng lượng từ nước ngoài nhằm bảo tồn nguồn tài nguyên trong nước và đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

c) Phát triển thị trường năng lượng cạnh tranh, đa dạng hóa sở hữu và phương thức kinh doanh, hướng tới thỏa mãn tốt nhất lợi ích người tiêu dùng. Thúc đẩy nhanh việc xóa bao cấp, tiến đến xóa bỏ hoàn toàn việc thực hiện chính sách xã hội thông qua giá năng lượng.

d) Phát triển đồng bộ, hài hòa và hợp lý hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng: điện, dầu khí, than, năng lượng mới và tái tạo; tăng cường liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng năng lượng quốc gia với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trên phạm vi vùng lãnh thổ.

đ) Ứng dụng thành tựu của kinh tế tri thức, của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và các tiến bộ khoa học công nghệ để nâng cao hiệu quả sử dụng và tiết kiệm năng lượng, đẩy mạnh hiệu quả kinh doanh năng lượng; ngày càng nâng cao chất lượng cung cấp và dịch vụ năng lượng.

e) Phát triển năng lượng gắn chặt với bảo vệ môi trường, bảo đảm phát triển năng lượng theo hướng tăng trưởng xanh và bền vững, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

- Bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia, cung cấp năng lượng đầy đủ, ổn định, chất lượng cao, giảm phát thải đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống của nhân dân, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng trong nước kết hợp với xuất nhập khẩu năng lượng hợp lý; năng lượng được sử dụng tiết kiệm và hiệu quả hơn. Thực hiện từng bước chuyển đổi năng lượng góp phần quan trọng đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước và cam kết quốc tế hướng đến mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Ngành năng lượng phát triển hài hoà giữa các phân ngành với hạ tầng đồng bộ và thông minh, đạt trình độ tiên tiến của khu vực ASEAN, phù hợp với xu thế phát triển khoa học công nghệ của thế giới.

- Thị trường năng lượng cạnh tranh, minh bạch, hiệu quả, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Phát triển ngành công nghiệp năng lượng độc lập tự chủ đảm bảo vật tư thiết bị chính trong các ngành năng lượng được sản xuất trong nước; hình thành hệ sinh thái công nghiệp năng lượng tổng thể dựa trên năng lượng tái tạo, năng lượng mới, hướng tới trở thành một trung tâm công nghiệp năng lượng sạch và xuất khẩu năng lượng tái tạo của khu vực.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia

+ Cung cấp đủ nhu cầu năng lượng trong nước, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội với mức tăng trưởng GDP bình quân khoảng 10%/năm trong giai đoạn 2026 - 2030:

. Tổng nhu cầu năng lượng cuối cùng đạt khoảng 120 - 130 triệu tấn dầu quy đổi vào năm 2030, định hướng đạt khoảng 175 đến 200 triệu tấn dầu quy đổi đến năm 2050.

. Tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt khoảng 150 - 170 triệu tấn dầu quy đổi vào năm 2030, định hướng đạt khoảng 210 đến 250 triệu tấn dầu quy đổi đến năm 2050.

+ Nâng tổng mức dự trữ xăng dầu cả nước (bao gồm cả dầu thô và sản phẩm) lên khoảng 90 ngày nhập ròng vào năm 2030.

- Về chuyển đổi năng lượng công bằng

+ Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng sơ cấp khoảng 25 - 30% năm 2030 và khoảng 80% năm 2050.

+ Tiết kiệm năng lượng trên tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng khoảng 8 - 10% vào năm 2030 so với kịch bản phát triển bình thường.

+ Giảm phát thải khí nhà kính 15 - 35% vào năm 2030 so với kịch bản phát triển bình thường. Mức thải khí nhà kính lĩnh vực năng lượng khoảng 433 - 474 triệu tấn CO₂ tương đương năm 2030 và khoảng 101 triệu tấn CO₂ tương đương vào năm 2050. Hướng tới đạt mức phát thải đỉnh vào năm 2030 với điều kiện các cam kết theo JETP được các đối tác quốc tế thực hiện đầy đủ, thực chất.

- Về phát triển ngành công nghiệp năng lượng

+ Khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng trong nước.

. Sản lượng khai thác dầu thô giai đoạn 2026 - 2030 đạt 5,5 - 8,0 triệu tấn/năm, giai đoạn 2031-2035 đạt 7,0 - 10,0 triệu tấn/năm. Định hướng giai đoạn 2036 - 2050 đạt 6,2 - 9,2 triệu tấn/năm.

. Sản lượng khai thác khí tự nhiên giai đoạn 2026 - 2030 đạt 7,0 - 12,0 tỷ m³/năm; giai đoạn 2031 - 2035 đạt 13,0 - 18,0 tỷ m³/năm. Định hướng giai đoạn 2036 - 2050 đạt 14,0 - 23,0 tỷ m³/năm .

. Phát triển đầy đủ năng lực nhập khẩu khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) theo nhu cầu cấp cho các nguồn điện khí LNG và các nhu cầu khác; hình thành các trung tâm năng lượng tập trung khí LNG hài hòa các vùng miền.

. Phát triển đầy đủ, đồng bộ kết cấu hạ tầng phân ngành than theo hướng liên thông giữa các khu vực và liên kết với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trên phạm vi vùng lãnh thổ.

. Định hướng giai đoạn 2031 - 2050 đạt khoảng 40 - 45 triệu tấn/năm.

+ Tập trung phát triển ngành công nghiệp năng lượng hướng tới trở thành trung tâm công nghiệp năng lượng sạch và xuất khẩu năng lượng tái tạo của khu vực, hình thành và phát triển các trung tâm năng lượng tái tạo tại các vùng và các địa phương có lợi thế:

. Phấn đấu đến 2030, hình thành và phát triển một số trung tâm năng lượng sạch bao gồm sản xuất và sử dụng năng lượng, công nghiệp chế tạo thiết bị năng lượng tái tạo, chế biến dầu khí, xây dựng, lắp đặt, dịch vụ liên quan tại Bắc Bộ, Nam Trung Bộ, Nam Bộ khi có các điều kiện thuận lợi.

. Phát triển sản xuất năng lượng mới phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Phấn đấu đến năm 2030, quy mô công suất sản xuất hydro xanh khoảng 100 - 200 nghìn tấn/năm. Định hướng đến năm 2050 quy mô công suất sản xuất hydro xanh khoảng 10 - 20 triệu tấn/năm.

III. ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU QUY HOẠCH PHÂN NGÀNH NĂNG LƯỢNG

1. Phân ngành dầu khí

a) Lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí

- Tìm kiếm, thăm dò dầu khí

+ Định hướng:

. Đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản và tìm kiếm thăm dò nhằm gia tăng trữ lượng, bù đắp sản lượng suy giảm, đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

. Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút các tập đoàn dầu khí quốc tế lớn, có tiềm lực tài chính và công nghệ tham gia vào các khu vực nước sâu, xa bờ, vùng nhạy cảm, gắn nhiệm vụ kinh tế với bảo vệ chủ quyền biển đảo.

. Tiếp tục khảo sát đan dày mạng lưới địa chấn 2D và thu thập số liệu địa chất, địa vật lý (từ, trọng lực...) tại các khu vực có mật độ tài liệu thưa, vùng nước nông chuyển tiếp, và nước sâu xa bờ để làm sáng tỏ cấu trúc địa chất và tiềm năng dầu khí.

. Triển khai công tác điều tra cơ bản, nghiên cứu làm rõ triển vọng khí hydrate tại khu vực bể Phú Khánh, Nam Côn Sơn và Tư Chính - Vũng Mây.

. Nghiên cứu đánh giá tổng thể tiềm năng dầu khí phi truyền thống (đá chứa chặt sét, khí than, khí nông, khí đá phiến sét, hydrogen...) tại các bể trên thềm lục địa và trên đất liền để xây dựng danh mục tài nguyên dự trữ cho chiến lược dài hạn.

. Khu vực truyền thống (Bể Cửu Long, Nam Côn Sơn, Sông Hồng, Mã Lai - Thổ Chu): Tập trung tận thăm dò và thăm dò mở rộng nhằm phát hiện các mỏ mới, mỏ nhỏ/cận biên để đưa vào khai thác nhanh, tận dụng tối đa hệ thống hạ tầng cơ sở hiện có.

. Khu vực nước sâu, xa bờ (Bể Phú Khánh, Tư Chính - Vũng Mây, Nam Sông Hồng, Đông Nam Côn Sơn): Tăng cường đầu tư khoan thăm dò các cấu tạo triển vọng nhất (nước sâu >200m); từng bước mở rộng khảo sát sang khu vực Bể Trường Sa - Hoàng Sa khi điều kiện thuận lợi.

. Đối tượng thăm dò: Bên cạnh các bẫy cấu tạo truyền thống, chuyển dịch mạnh mẽ sang tìm kiếm các đối tượng phi truyền thống, bẫy phi cấu tạo, bẫy địa tầng và bẫy hỗn hợp để gia tăng cơ hội phát hiện dầu khí.

. Tiến hành xử lý lại/thu nỏ bổ sung tài liệu địa chấn 2D/3D theo công nghệ mới chất lượng cao ở những khu vực có tiềm năng. Xử lý hợp nhất tài liệu địa chấn 3D nhằm đồng bộ hóa tài liệu ở phạm vi toàn bể/khu vực. Xem xét thu nỏ địa chấn 3D không độc quyền trên diện rộng, đặc biệt ưu tiên ở các khu vực trọng tâm để gia tăng tài nguyên.

. Xây dựng và chuẩn hóa CSDL số quốc gia về dầu khí nhằm sử dụng và khai thác tối đa toàn bộ dữ liệu. Áp dụng các công nghệ tiên tiến, tự động hóa, trí tuệ nhân tạo (AI) và học máy (ML) trong nghiên cứu địa chất, địa vật lý và đánh giá tài nguyên dầu khí. Hướng tới xây dựng mô hình bản sao số cho các bể trầm tích.

+ Mục tiêu cụ thể:

. Định kỳ mỗi chu kỳ 5-10 năm thực hiện đánh giá tổng thể tiềm năng và trữ lượng dầu khí trên toàn bộ đất liền và thềm lục địa Việt Nam..

. Gia tăng trữ lượng: giai đoạn 2026 - 2030 phần đầu đạt 13,0 - 17,0 triệu tấn quy dầu/năm; giai đoạn 2031 - 2035 bình quân hàng năm đạt 14,0 - 20,0 triệu tấn quy dầu/năm. Định hướng giai đoạn 2036 - 2050 duy trì mức 10,0 - 14,0 triệu tấn quy dầu/năm.

- Khai thác dầu khí

+ Định hướng:

. Thực hiện tốt công tác quản lý mỏ, tối ưu và duy trì khai thác có hiệu quả các mỏ dầu và khí đã đưa vào khai thác.

. Phát triển và đưa các mỏ đã có phát hiện dầu khí vào khai thác hợp lý và có hiệu quả để sử dụng tài nguyên dầu khí trong nước lâu dài, tập trung tại các khu vực tiềm năng như nước sâu xa bờ, đối tượng dầu khí phi truyền thống. Xây dựng phương án hợp tác, cơ chế khai thác chung tại những vùng chồng lấn.

. Tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu áp dụng các giải pháp nâng cao thu hồi dầu tại các mỏ.

. Thúc đẩy khai thác mỏ nhỏ/cận biên bằng cách áp dụng công nghệ mới, kết nối để sử dụng tối đa cơ sở hạ tầng đã đầu tư và chính sách khuyến khích của Nhà nước.

. Tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ hai dự án khí lớn: Lô B&48/95 và 52/97 và dự án Cá Voi Xanh.

+ Mục tiêu cụ thể:

. Dầu thô trong nước: sản lượng khai thác dầu thô giai đoạn 2026 - 2030 đạt 5,5 - 8,0 triệu tấn/năm; giai đoạn 2031-2035 đạt 7,0 - 10,0 triệu tấn/năm. Định hướng giai đoạn 2036 - 2050 đạt 6,2 - 9,2 triệu tấn/năm .

. Khí thiên nhiên về bờ: sản lượng khai thác khí giai đoạn 2026 - 2030 đạt 7,0 - 12,0 tỷ m³/năm; giai đoạn 2031 - 2035 đạt 13,0 - 18,0 tỷ m³/năm. Định hướng giai đoạn 2036 - 2050 đạt 14,0 - 23,0 tỷ m³/năm .

b) Lĩnh vực công nghiệp khí

- Định hướng:

+ Phát triển lĩnh vực công nghiệp khí hoàn chỉnh, đồng bộ tất cả các khâu: khai thác - thu gom - vận chuyển - chế biến - dự trữ - phân phối khí và xuất nhập khẩu sản phẩm khí.

+ Phát triển thị trường tiêu thụ khí theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước và từng bước hội nhập với thị trường khí khu vực và thế giới;

+ Vận hành an toàn và hiệu quả các hệ thống đường ống thu gom, vận chuyển, xử lý, chế biến khí hiện hữu. Tiếp tục khai thác tối ưu, thu gom tối đa khối lượng khí từ các mỏ khí có trữ lượng lớn, đồng thời, tăng cường thu gom

các mỏ khí có trữ lượng nhỏ, các mỏ biên nhằm đảm bảo thu gom tối đa các nguồn khí thông qua các đường ống sẵn có tại các Bể Sông Hồng, Cửu Long, Nam Côn Sơn và Malay - Thổ Chu .

+ Đẩy mạnh triển khai các dự án phát triển mỏ, khai thác, thu gom khí bằng hệ thống đường ống tại các mỏ chưa có hệ thống thu gom, mở rộng phạm vi thu gom khí từ các mỏ không có khả năng thu gom khí bằng đường ống (mỏ nhỏ, có giá trị cận biên, khí có hàm lượng CO₂ cao,... đặc biệt là các mỏ khí đồng hành).

+ Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý khí, đường ống vận chuyển khí đến nhà máy xử lý khí để cung cấp khí cho các trung tâm nhiệt điện, các nhà máy chế biến sâu khí và hộ tiêu thụ công nghiệp;

+ Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh và khuyến khích các nhà thầu đầu tư xây dựng hệ thống thu gom khí ngoài khơi để kết nối với các hệ thống đường ống hiện có. Triển khai xây dựng đường ống nhập khẩu khí từ các mỏ của các nước lân cận vào hệ thống đường ống hiện có và đường ống sẽ xây dựng mới trong tương lai. Tiến hành hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước cùng đầu tư nghiên cứu, áp dụng các giải pháp công nghệ hợp lý nhằm tận thu khí đang bị đốt bỏ tại các giàn khai thác, tách các sản phẩm có giá trị cao như ethane, propane/butane (LPG), condensate tại các nhà máy xử lý khí nhằm nâng cao giá trị nguồn tài nguyên dầu khí. Xây dựng hạ tầng để thu gom và vận chuyển nguồn khí từ các mỏ đang khai thác.

+ Triển khai xây dựng kho cảng LNG và nhập khẩu khí thiên nhiên (LNG, NG) để phục vụ nhu cầu sản xuất điện, công nghiệp và dân dụng. Ưu tiên đầu tư mô hình kho LNG trung tâm để cung cấp LNG cho ít nhất 2 nhà máy điện LNG trong cùng khu vực và các hộ tiêu thụ công nghiệp. Trong trường hợp không thể tích hợp được mô hình kho LNG trung tâm có thể xem xét đầu tư kho LNG riêng lẻ.

+ Tìm kiếm các nguồn khí nhập khẩu từ Malaysia, Indonesia, Brunei,... thông qua việc sử dụng các cơ sở hạ tầng sẵn có, đồng thời, thúc đẩy quan hệ quốc tế để có được các nguồn nhập khẩu khí thiên nhiên từ các nước có nguồn cung và thuận lợi về thương mại, vận tải.

+ Hoàn thiện hệ thống đồng bộ cung cấp khí thiên nhiên, LNG, CNG, LPG, DME trên phạm vi toàn quốc đáp ứng nhu cầu nhiên liệu cho năng lượng, phân bón, công nghiệp, giao thông vận tải và sinh hoạt dân dụng. Tiếp tục phát triển hệ thống vận chuyển đường ống khí thiên nhiên thấp áp cho nhu cầu sử dụng của các hộ tiêu thụ công nghiệp dọc tuyến ống dẫn khí, khu dân cư ở các thành phố lớn.

+ Tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án công nghiệp khí, gồm: các dự án kho LNG trung tâm và kho LNG đi kèm các nhà máy điện

LNG theo Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII; Dự án khí Lô B (công suất 6,4 tỷ m³/năm, dự kiến hoàn thành năm 2027); chuỗi Dự án khí Cá Voi Xanh (công suất 7,0 – 9,0 tỷ m³/năm, dự kiến bắt đầu vận hành năm 2030-2031).

+ Ưu tiên tận dụng tối đa hạ tầng dầu khí sẵn có (đường ống, giàn khoan, kho cảng...) để phát triển năng lượng mới nhằm tiết kiệm chi phí đầu tư, rút ngắn thời gian triển khai và nâng cao hiệu quả kinh tế quốc gia.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Thu gom tối đa khí đồng hành của các lô/mỏ mà PVN và các nhà thầu dầu khí khai thác tại Việt Nam.

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng đảm bảo đủ năng lực cung cấp 100% nhu cầu khí nguyên liệu cho điện và cho các hộ tiêu thụ khác trong đó năng lực nhập khẩu LNG đạt khoảng 8,1 - 10,9 tỷ m³ vào năm 2030 (tùy thuộc vào khả năng triển khai và nhu cầu khí của các nhà máy điện LNG), khoảng 16,7 - 25,1 tỷ m³ vào năm 2035 và định hướng khoảng 6,9 - 7,7 tỷ m³ vào năm 2050;

+ Phát triển thị trường khí đạt khoảng 30 - 35 tỉ m³/năm giai đoạn đến 2035 và định hướng khoảng 20,6 - 21,5 tỷ m³ vào năm 2050.

c) Lĩnh vực chế biến dầu khí

- Định hướng:

+ Phát triển lĩnh vực chế biến dầu khí để đáp ứng nhu cầu trong nước, hướng tới mục tiêu xuất khẩu. Thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài, nguồn vốn đầu tư từ xã hội để phát triển lĩnh vực chế biến dầu khí theo nguyên tắc bảo đảm hài hòa lợi ích quốc gia và nhà đầu tư.

+ Tập trung phát triển tích hợp lọc dầu với hóa dầu, hóa chất để nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm dầu khí, tạo ra các nguyên, nhiên, vật liệu để phục vụ phát triển sản xuất công nghiệp trong nước, hướng tới xuất khẩu, giảm tỷ trọng nhập siêu.

+ Nghiên cứu thực hiện việc đầu tư cải tiến/nâng cấp để phù hợp với xu hướng thay đổi thị trường sản phẩm cũng như các yêu cầu về tiêu chuẩn môi trường ngày càng khắt khe (như các nhà máy lọc dầu,...). Nghiên cứu đầu tư phát triển các sản phẩm mới hóa dầu/hóa chất chuyên dụng có giá trị gia tăng cao. Duy trì vận hành an toàn, ổn định, hiệu quả các nhà máy lọc hóa dầu hiện hữu, các nhà máy chế biến condensate; đa dạng hóa sản phẩm của các nhà máy.

+ Tận dụng vị trí địa lý và cơ sở hạ tầng đã được đầu tư để phát triển các nhà máy theo chuỗi chế biến sâu, các nhà máy và cơ sở cung cấp dịch vụ. Nghiên cứu, đầu tư xây dựng các chuỗi vận chuyển - tồn chứa - sản xuất và kinh doanh dầu thô/xăng dầu tại khu vực Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Triển khai hoàn thành dự án Nâng cấp, mở rộng các nhà máy lọc dầu hiện hữu để kết

nổi và hình thành Trung tâm lọc hóa dầu và năng lượng quốc gia tại các khu vực (như Khu kinh tế Dung Quất, Nghi Sơn).

- + Nghiên cứu đầu tư các dự án lọc hóa dầu/hóa chất mới gắn với các trung tâm công nghiệp năng lượng và trung tâm chế biến dầu khí ở các khu vực.

- + Nghiên cứu sản xuất hydro, sản xuất năng lượng tái tạo: tích hợp với nhà máy lọc hóa dầu, hóa chất, phân bón, sử dụng làm nhiên liệu cho pin nhiên liệu, định hướng hoàn thiện chuỗi giá trị hydro khâu sau.

- Mục tiêu cụ thể:

- + Sản lượng sản phẩm xăng dầu sản xuất đáp ứng tối thiểu 70% nhu cầu trong nước.

- + Vận hành các nhà máy an toàn, ổn định với công suất thiết kế, đồng thời tiếp tục cải tiến, tối ưu hóa, đa dạng hóa sản phẩm và thực hiện tiết giảm chi phí.

d) Lĩnh vực vận chuyển, tồn trữ và phân phối sản phẩm dầu khí

- Định hướng:

- + Phát triển hợp lý hệ thống phân phối xăng dầu nhằm bảo đảm lưu thông và bình ổn thị trường tiêu thụ, đáp ứng toàn bộ nhu cầu tiêu thụ xăng dầu trong nước.

- + Tăng cường các giải pháp gia tăng dự trữ về dầu thô và xăng dầu.

- + Khuyến khích sử dụng rộng rãi nhiên liệu sinh học nhằm giảm thiểu sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch và bảo vệ môi trường.

- + Đến năm 2030, nâng cao năng lực dự trữ quốc gia và thương mại, đảm bảo khả năng ứng phó với các biến động thị trường, góp phần ổn định an ninh năng lượng.

- + Đến năm 2050, hoàn thiện và vận hành hiệu quả hệ thống hạ tầng tồn trữ, phân phối xăng dầu trên toàn quốc, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia, bao gồm việc hoàn thành các dự án kho chứa và hệ thống đường ống, đảm bảo cung ứng ổn định, an toàn và hiệu quả.

- Mục tiêu cụ thể:

- + Đến năm 2030 nâng tổng mức dự trữ xăng dầu cả nước (bao gồm cả dầu thô và sản phẩm) lên khoảng 90 ngày nhập ròng, trong đó: Dự trữ sản xuất đáp ứng khoảng 25 ngày nhập ròng; Dự trữ thương mại khoảng 35 ngày nhập ròng; Dự trữ quốc gia khoảng 30 ngày nhập ròng với cơ chế và nguồn lực phù hợp.

2. Phân ngành hạ tầng than

a) Thị trường, xuất nhập khẩu than

- Mục tiêu cụ thể:

+ Về thị trường than: tiếp tục nghiên cứu xây dựng lộ trình thị trường than phù hợp với tình hình thực tế, từng bước hình thành thị trường than với nhiều người bán và nhiều người mua, đa dạng đầu mối cung cấp than cho các hộ tiêu thụ; vận hành hiệu quả thị trường than theo lộ trình phát triển thị trường năng lượng cạnh tranh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

+ Về nhập khẩu than:

. Giai đoạn 2026 - 2030: dự kiến Việt Nam nhập khẩu than với khối lượng đạt khoảng 76 - 77 triệu tấn vào năm 2030, trong đó nhu cầu than nhập khẩu của các nhà máy nhiệt điện khoảng 38 - 39 triệu tấn.

. Định hướng giai đoạn 2031 - 2050: khối lượng than nhập khẩu dự kiến đạt khoảng 71 - 73 triệu tấn vào năm 2035 sau đó giảm dần và còn khoảng 10 - 13 triệu tấn vào năm 2045, trong đó nhu cầu loại than nhập khẩu của các nhà máy nhiệt điện khoảng 38 - 41 triệu tấn vào năm 2035 và giảm dần còn khoảng 4 - 5 triệu tấn vào năm 2045. Đến năm 2050, dự kiến Việt Nam không nhập khẩu than.

+ Về xuất khẩu than:

. Giai đoạn 2026 - 2030: xuất khẩu loại than chất lượng cao mà trong nước không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không hết theo chỉ đạo hàng năm của Thủ tướng Chính phủ, khối lượng than xuất khẩu hằng năm khoảng 2,0 - 3,0 triệu tấn.

. Định hướng giai đoạn 2031 - 2050: tiếp tục xuất khẩu loại than chất lượng cao mà trong nước không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không hết theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ đến năm 2035; sau năm 2035, tăng cường công tác chế biến các loại than chất lượng cao từ than sản xuất trong nước phù hợp nhu cầu thị trường thế giới để xuất khẩu.

b) Hệ thống vận tải ngoài

- Định hướng:

+ Tổ chức hệ thống vận tải (đường bộ, đường sắt, băng tải) phục vụ khai thác, tiêu thụ than, phù hợp năng lực sản xuất tiêu thụ than từng khu vực với công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường, hiệu quả kinh tế; gắn các mỏ than với các hộ tiêu thụ lớn trong khu vực phù hợp quy hoạch phát triển kinh tế + xã hội, quy hoạch phát triển đô thị và cơ sở hạ tầng tại các khu vực có hoạt động khai thác than;

+ Tăng cường sử dụng băng tải, đường sắt, đường thủy để vận tải than và hạn chế tối đa hình thức vận tải bằng ô tô để giảm thiểu ảnh hưởng xấu đến môi trường;

+ Hệ thống đường ô tô chủ yếu phục vụ giao thông liên lạc để đảm bảo giao thông kết nối đồng bộ giữa các khu sản xuất than với hệ thống giao thông chung khu vực và giữa các mỏ với các cơ sở chế biến, kho, cảng xuất - nhập khẩu than. Việc vận tải than bằng ô tô trên các tuyến đường giao thông chung của các khu

vực phải được thực hiện bằng các xe chuyên dùng kín đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường chung.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Giai đoạn 2026 - 2030:

. Đường ô tô: tổng chiều dài các tuyến đường khoảng 238,5 km, trong đó: đầu tư duy trì phục vụ sản xuất khoảng 144,0 km và đầu tư cải tạo nâng cấp, xây dựng mới khoảng 94,5 km.

. Đường sắt: tiếp tục duy trì, sử dụng tối đa năng lực các tuyến đường sắt hiện có phục vụ vận tải than.

. Băng tải:

- Đối với vùng Quảng Ninh: Duy trì sản xuất 48,6 km; đầu tư mới 7 tuyến băng tải dài khoảng 36,53 km.

- Đối với vùng Nội địa: Duy trì sản xuất 4,56 km.

+ Định hướng giai đoạn 2031 - 2050:

- Tiếp tục đầu tư duy trì các tuyến đường ô tô, đường sắt, băng tải đã xây dựng giai đoạn trước.

- Đầu tư xây dựng mới 6 tuyến băng tải với tổng chiều dài khoảng 96,3 km.

c) Cảng xuất, nhập than

- Định hướng:

+ Cải tạo, mở rộng, xây dựng mới cảng tập trung tại các vùng sản xuất than và các khu vực phù hợp Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy hoạch khác liên quan với loại hình cảng hợp lý, hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ logistics đồng bộ, công nghệ tiên tiến, hiện đại và thân thiện với môi trường để phục vụ xuất, nhập, pha trộn than, có tính đến khả năng dự trữ than phù hợp đáp ứng yêu cầu sản xuất, đặc biệt là cho sản xuất điện; xóa bỏ các bến nhỏ lẻ, công nghệ lạc hậu.

+ Nghiên cứu cải tạo, mở rộng cảng chuyên dùng hiện có của các hộ tiêu thụ để có thể trực tiếp nhập khẩu, trung chuyển than cho các tàu có trọng tải phù hợp khi chưa hình thành cảng đầu mối nhập khẩu than tại các khu vực.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Vùng than Quảng Ninh:

. Giai đoạn 2026-2030: tiếp tục đầu tư duy trì và cải tạo nâng cấp hiện đại hóa các cảng, cụm cảng hiện có (Bến Cấn, Hồng Thái Tây, Điền Công, Làng Khánh, Km6, Cẩm Phả, Khe Dây, Hóa chất Mông Dương) đáp ứng yêu cầu nhập khẩu than (khoảng 16-20 triệu tấn/năm) và xuất than (khoảng 45-50 triệu tấn/năm). Các giải pháp cải tạo nâng cấp theo hướng: Cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật các cảng; từng bước đầu tư các kho than có mái che; nâng cấp công

nghe bốc xúc, vận chuyển và rót than xuống tàu với quy mô hiện đại liên hoàn từ kho đến bến rót; Đầu tư xây dựng mới cảng Hoàng Quế tỉnh Quảng Ninh, công suất 1,0-1,5 triệu tấn/năm để phục vụ nhập, chế biến pha trộn than kết hợp với hàng hoá.

. Giai đoạn 2031-2050: xây dựng mới cảng Đông Triều Phả Lại với công suất 1,00-2,0 triệu tấn/năm để phục vụ tiêu thụ than cho mỏ Chí Linh I, Chí Linh II.

+ Vùng nội địa:

. Giai đoạn 2026-2030: Cảng Vũ Xá, tỉnh Bắc Ninh để phục vụ nhập, pha trộn than cung cấp cho nhà máy nhiệt điện An Khánh và các hộ tiêu thụ khác trong vùng, công suất 2,5-3,0 triệu tấn/năm. Cảng Đông Hải tại tỉnh Hưng Yên để phục vụ nhập, pha trộn than cung cấp cho Nhà máy nhiệt điện Hưng Yên 1, 2 và các hộ tiêu thụ than khác trong vùng, công suất 10,0 triệu tấn/năm.

. Giai đoạn 2031-2050: Cảng Nam Phú, tỉnh Hưng Yên, công suất 1,0 - 2,0 triệu tấn/năm, phục vụ xuất nhập vật tư thiết bị và tiêu thụ cho mỏ Nam Phú I và mỏ Nam Phú II - Tiền Hải Hưng Yên. Cảng Nam Thịnh, tỉnh Hưng Yên, công suất 1,0-2,0 triệu tấn/năm, phục vụ xuất nhập vật tư thiết bị và tiêu thụ cho mỏ Nam Thịnh – Tiền Hải.

d) Cảng đầu mối nhập khẩu, trung chuyển than

- Định hướng:

+ Quy hoạch các kho, cảng đầu mối phục vụ trung chuyển than theo từng khu vực phía Bắc và phía Nam với hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ logistics đồng bộ, phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, đáp ứng nhu cầu nhập khẩu than cho từng giai đoạn phát triển.

+ Nghiên cứu sử dụng giải pháp bến cảng cứng cố định kết hợp với cảng nổi (bến phao) tại các vùng biển nước sâu đáp ứng các tàu có trọng tải từ 100.000 tấn trở lên để có giá thành vận tải biển hợp lý.

+ Xem xét sử dụng các cảng chuyên dùng hiện có của các hộ tiêu thụ để có thể trực tiếp nhập than cho các tàu có trọng tải phù hợp.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Giai đoạn 2026-2030:

. Khu vực phía Bắc: Đầu tư xây dựng cảng đầu mối phục vụ nhập khẩu, trung chuyển, cung ứng than khu vực phía Bắc, kết hợp với các cảng biển nước sâu theo Quy hoạch phát triển cảng biển Việt Nam phục vụ cho các trung tâm điện lực (Cầm Phả, tỉnh Quảng Ninh; Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa; Sơn Dương, tỉnh Hà Tĩnh; Quảng Trạch và Mỹ Thủy tỉnh Quảng Trị...). Địa điểm có tiềm năng để xây dựng cảng đầu mối phục vụ nhập khẩu, trung chuyển, cung ứng

than đề xuất theo thứ tự ưu tiên gồm: tỉnh Quảng Ninh; tỉnh Quảng Trị. Công suất cảng đầu mối dự kiến: Khoảng 20-30 triệu tấn/năm.

. Khu vực phía Nam: Đầu tư xây dựng cảng đầu mối phục vụ nhập khẩu, trung chuyển, cung ứng than cho khu vực phía Nam, kết hợp với các cảng biển nước sâu theo Quy hoạch phát triển cảng biển Việt Nam phục vụ cho các trung tâm điện lực (Vân Phong, tỉnh Khánh Hòa; Vĩnh Tân, tỉnh Lâm Đồng; bến Trần Đề, Thành phố Cần Thơ). Địa điểm tiềm năng để xây dựng cảng đầu mối phục vụ nhập khẩu, trung chuyển, cung ứng than khu vực phía Nam đề xuất theo thứ tự ưu tiên gồm: Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Vĩnh Long. Công suất cảng đầu mối dự kiến: khoảng 25-35 triệu tấn/năm.

+ Định hướng giai đoạn 2031-2050:

. Tiếp tục duy trì các cảng đầu mối phục vụ nhập khẩu, trung chuyển, cung ứng than cho khu vực phía Nam, kết hợp với các cảng biển nước sâu theo Quy hoạch phát triển cảng biển Việt Nam.

đ) Hệ thống kho trung chuyển, pha trộn, dự trữ than

- Định hướng:

+ Tiếp tục duy trì hệ thống các kho trung chuyển than hiện có, các kho tại các cảng xuất nhập than, các kho bãi chứa của các hộ tiêu thụ lớn.

+ Quy hoạch và hình thành các kho/trung tâm trung chuyển theo vùng, theo khu vực tại các vị trí phù hợp với hệ thống cảng biển chiến lược ngoài khu vực Quảng Ninh: miền Trung, miền Nam để rút ngắn khoảng cách cung ứng và tăng hiệu quả logistics cho các hộ tiêu thụ lớn trên toàn quốc, tiến tới từng bước loại bỏ dần các kho bãi tiêu thụ tạm, nhỏ lẻ, phân tán.

- Phát triển bền vững (xanh hóa): đảm bảo tất cả các kho bãi, đặc biệt là kho tập trung, đáp ứng các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về môi trường, giảm thiểu tối đa phát tán bụi và ô nhiễm nguồn nước.

+ Về công nghệ áp dụng, tiếp tục đầu tư đồng bộ, liên hoàn các kho trung chuyển tập trung, kho tại các các cảng hiện có về công nghệ, hạ tầng đảm bảo đáp ứng yêu cầu về chất của các hộ tiêu thụ và môi trường, cảnh quan. Ưu tiên định hướng thực hiện như sau:

. Công nghệ hóa 100%, sử dụng băng tải kết hợp với hệ thống định lượng và máy rải liệu; thay thế xúc bốc ô tô bằng băng tải.

. Đầu tư hệ thống kho kín hoặc hệ thống che chắn hiện đại (như mái vòm, tường bao) để bảo vệ than và môi trường.

. Sử dụng công nghệ để quản lý chất lượng và khối lượng than trong kho theo thời gian thực.

+ Giải pháp liên kết hạ tầng:

. Đồng bộ giao thông: Quy hoạch vị trí kho bãi gắn liền với kế hoạch phát triển đường sắt chuyên dùng, cảng chuyên dụng và tuyến đường bộ chính để tối ưu hóa khâu vận tải than đến kho và từ kho đến hộ tiêu thụ.

+ Hợp tác vùng: Tăng cường hợp tác với các đơn vị khai thác cảng, logistics để sử dụng chung hoặc thuê cơ sở hạ tầng có sẵn, nhưng phải đảm bảo kiểm soát chặt chẽ khoáng sản than và đảm bảo các yêu cầu về môi trường..

- Giải pháp quy hoạch:

Vùng than Quảng Ninh: Tiếp tục đầu tư duy trì và cải tạo đồng bộ về công nghệ, hạ tầng kỹ thuật các kho tập trung, kho trung chuyển than hiện có trên cơ sở cân đối sử dụng các kho than tại các cảng xuất nhập than theo quy hoạch, gồm các kho than: Mặt bằng +22 Mạo Khê; Mặt bằng +14 Nam Tràng Bạch; Khe Thần, Khe Ngát vùng Uông Bí; Trạm chuyển tải than +35; +58 Hòn Gai; Kho Bắc Khe Chàm, kho than G9 của TKV và TCT Đông bắc tại Mông Dương...

Các khu vực khác: Tiếp tục đầu tư duy trì các kho trung chuyển than hiện có gồm: Kho Nghi Sơn, Hoàng Đại, Gia Đức 1,2, kho CBKDT Thái Thọ, Kim Thành, Kim Môn, Nghi Thiết, Đức Long Phả Lại, Tân Đức, Vật Cách, hệ thống kho bãi tiêu thụ than tại cảng Bắc Vân Phong, Chân Mây, Vũng Áng... Quy hoạch và hình thành các Kho/Trung tâm theo khu vực tại các vị trí phù hợp với hệ thống cảng biển chiến lược để rút ngắn khoảng cách cung ứng và tăng hiệu quả logistics cho các hộ tiêu thụ lớn trên toàn quốc, tiến tới từng bước loại bỏ dần các kho bãi tiêu thụ tạm, nhỏ lẻ, phân tán:

- Mục tiêu cụ thể:

+ Giai đoạn 2026-2030:

Đầu tư xây dựng Kho trung chuyển, chế biến và kinh doanh than Quảng Trị, công suất 5,0 ÷ 10,0 triệu tấn/năm phục vụ tiếp nhận, pha trộn than nội địa, than nhập khẩu cung ứng cho các hộ tiêu thụ khu vực Bắc Trung Bộ và vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Đầu tư xây dựng Kho trung chuyển, chế biến và kinh doanh than Quảng Trạch, công suất 3,0÷5,0 triệu tấn/năm phục vụ tiếp nhận, pha trộn than nội địa, than nhập khẩu cung ứng cho các hộ tiêu thụ khu vực Bắc Trung Bộ.

+ Giai đoạn 2031-2050:

+ Đầu tư xây dựng Kho trung chuyển, chế biến và kinh doanh than khu vực Đông Nam Bộ công suất 5,0 ÷ 10,0 triệu tấn/năm phục vụ tiếp nhận, pha trộn than nội địa, than nhập khẩu cung ứng cho các hộ tiêu thụ khu vực Đông Nam Bộ. Vị trí xem xét tại khu vực Tp. Hồ Chí Minh, Vĩnh Long.

+ Đầu tư xây dựng Kho trung chuyển, chế biến và kinh doanh than khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long công suất 2,0 ÷ 3,0 triệu tấn/năm phục vụ tiếp nhận,

pha trộn than nội địa, than nhập khẩu cung ứng cho các hộ tiêu thụ Đồng Bằng Sông Cửu Long. Vị trí xem xét tại khu vực Thành phố Cần Thơ.

3. Phân ngành năng lượng mới và tái tạo

a) Định hướng chung

- Thúc đẩy phát triển mạnh mẽ các nguồn năng lượng tái tạo nhằm thay thế tối đa năng lượng hóa thạch. Năng lượng mới và tái tạo bao gồm: năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng sinh khối, nhiên liệu sinh học, khí sinh học, chất thải rắn, thủy điện, năng lượng tái tạo khác (địa nhiệt, thủy triều, sóng biển); năng lượng mới (hydro, amoniac, nhiên liệu hàng không bền vững, nhiên liệu tổng hợp và nhiên liệu có nguồn gốc từ hydro).

- Ưu tiên sử dụng năng lượng gió và mặt trời; khuyến khích phát triển tại các vùng, địa phương có lợi thế.

- Nghiên cứu, đánh giá tổng thể về tiềm năng và xây dựng định hướng phát triển năng lượng địa nhiệt, sóng biển, thủy triều, hải lưu...; triển khai một số mô hình ứng dụng, tiến hành khai thác thử nghiệm để đánh giá hiệu quả.

- Thử nghiệm mô hình sản xuất, sử dụng năng lượng hydrogen, các dẫn xuất hydrogen, amoniac; khai thác điện gió ngoài khơi, điện mặt trời gắn với sản xuất hydrogen, amoniac.

b) Năng lượng tái tạo cho sản xuất điện

- Định hướng:

+ Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các nguồn năng lượng tái tạo (thủy điện, điện gió trên bờ và ngoài khơi, mặt trời, sinh khối,...), năng lượng mới, năng lượng sạch (hydro, amoniac xanh,...) phù hợp với khả năng bảo đảm an toàn hệ thống với giá thành điện năng hợp lý, đặc biệt là các nguồn điện tự sản xuất, tự tiêu thụ, điện mặt trời mái nhà.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo (không bao gồm thủy điện) phục vụ sản xuất điện, đạt tỷ lệ khoảng 28 - 36% vào năm 2030. Định hướng đến năm 2050 tỷ lệ năng lượng tái tạo lên đến 74 - 75%.

+ Về phát triển hệ sinh thái công nghiệp và dịch vụ năng lượng tái tạo:

. Dự kiến đến 2030, hình thành 02 trung tâm công nghiệp, dịch vụ năng lượng tái tạo liên vùng bao gồm sản xuất, truyền tải và tiêu thụ điện; công nghiệp chế tạo thiết bị năng lượng tái tạo, xây dựng, lắp đặt, dịch vụ liên quan, xây dựng hệ sinh thái công nghiệp năng lượng tái tạo tại các khu vực có nhiều tiềm năng như Bắc Bộ, Nam Trung Bộ, Nam Bộ khi có các điều kiện thuận lợi.

. Phát triển các nguồn điện từ năng lượng tái tạo và sản xuất năng lượng mới phục vụ xuất khẩu sang Singapore, Malaysia và các đối tác khác trong khu

vực. Phấn đấu đến năm 2035, quy mô công suất xuất khẩu điện đạt khoảng 5.000 - 10.000 MW, có thể cao hơn tùy theo nhu cầu của bên nhập khẩu trên cơ sở có hiệu quả kinh tế cao, đảm bảo an ninh năng lượng trong nước và an ninh quốc phòng.

b) Năng lượng tái tạo cho sản xuất nhiệt và đồng phát nhiệt điện

- Định hướng:

+ Thúc đẩy sự phát triển của công nghệ năng lượng tái tạo sử dụng năng lượng sinh khối, khí sinh học, năng lượng mặt trời trong sản xuất nhiệt ở các khu vực công nghiệp, thương mại và dân dụng.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Tổng nguồn năng lượng tái tạo cho sản xuất nhiệt và đồng phát nhiệt điện vào năm 2030 khoảng 9,0 – 10,0 triệu tấn dầu quy đổi, định hướng đến năm 2050 khoảng 14,0 - 15,0 triệu tấn dầu quy đổi.

+ Phát triển năng lượng mặt trời: tăng diện tích hấp thụ của các giàn nước nóng năng lượng mặt trời trong thương mại dịch vụ, dân dụng và sản xuất công nghiệp cung cấp khoảng 3,1 triệu tấn dầu quy đổi năm 2030 và định hướng khoảng 6 triệu tấn dầu quy đổi năm 2050.

+ Phát triển nhiên liệu sinh học và khí sinh học:

. Sử dụng nhiên liệu sinh học trong giao thông vận tải đạt khoảng 0,3 triệu tấn dầu quy đổi vào năm 2030 và định hướng 15,0 – 16,0 triệu tấn dầu quy đổi vào năm 2050.

. Sử dụng khí sinh học với thể tích xây dựng dự kiến khoảng 60 triệu m³ vào năm 2030 và định hướng khoảng 100 triệu m³ vào năm 2050.

c) Năng lượng tái tạo cho các ngành khác

- Định hướng:

+ Phát triển của các dạng năng lượng tái tạo bao gồm nhiên liệu sinh học, hydro, amoniac và các nhiên liệu tổng hợp có nguồn gốc từ hydro sử dụng trong sản xuất điện, giao thông vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không), công nghiệp (thép, hóa chất, lọc dầu, công nghiệp khác...), tòa nhà dân dụng và thương mại nhằm góp phần đẩy mạnh chuyển dịch năng lượng và từng bước chuyển sang nền kinh tế các-bon thấp.

+ Xây dựng lộ trình công nghệ cho sản xuất và sử dụng nhiên liệu hydro và các nhiên liệu có nguồn gốc từ hydro.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Nâng cao sản lượng hydro sản xuất thông qua các quá trình điện phân nước và quá trình khác có thu giữ các-bon đạt 100 - 200 nghìn tấn vào năm 2030 và định hướng khoảng 10,0 - 20,0 triệu tấn vào năm 2050.

+ Nâng cao sản lượng nhiên liệu hàng không bền vững, nhiên liệu tổng hợp định hướng khoảng 2,0 - 3,0 triệu tấn vào năm 2050.

+ Đẩy mạnh ứng dụng các giải pháp thu hồi, sử dụng và tồn trữ các-bon trong các cơ sở sản xuất công nghiệp và nhà máy điện đạt khả năng thu giữ khoảng 1 triệu tấn vào năm 2040 và định hướng khoảng 5 - 10 triệu tấn vào năm 2050.

4. Phân ngành điện lực

Phân ngành điện thực hiện theo Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII) đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2025.

5. Nhu cầu vốn đầu tư

Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư phát triển năng lượng giai đoạn 2021 - 2050 khoảng: 24.270 - 28.277 nghìn tỷ đồng. Phân kỳ đầu tư các giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 2026 - 2030: khoảng 4.878 - 5482 nghìn tỷ đồng.
- Định hướng giai đoạn 2031 - 2050: khoảng 19.392 - 22.795 nghìn tỷ đồng, chi tiết sẽ được chuẩn xác trong các quy hoạch tiếp theo.

IV. ĐỊNH HƯỚNG BỐ TRÍ SỬ DỤNG ĐẤT CHO PHÁT TRIỂN CÁC CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ BẢO TỒN SINH THÁI, CẢNH QUAN, DI TÍCH

1. Bố trí sử dụng đất cho phát triển năng lượng

Nhu cầu đất cho phát triển cơ sở và kết cấu hạ tầng ngành năng lượng khoảng 128,3 nghìn ha trong giai đoạn 2026 - 2030 và định hướng khoảng 282,9 - 321,1 nghìn ha giai đoạn 2031 - 2050.

Diện tích mặt biển cho các công trình ngoài khơi, đến năm 2030 ước tính khoảng 336,1 nghìn ha, định hướng đến năm 2050 khoảng 2,945 - 3,355 triệu ha.

2. Các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, di tích và cảnh quan thiên nhiên

- Thực hiện chuyển dịch năng lượng từng bước từ nhiên liệu hóa thạch sang năng lượng tái tạo và năng lượng mới để giảm phát thải khí ô nhiễm và khí nhà kính đáp ứng mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

- Áp dụng các công nghệ mới theo hướng đến nền kinh tế các-bon thấp, kinh tế tuần hoàn, giảm tiêu hao năng lượng, giảm ô nhiễm, đáp ứng các quy định về phát thải các-bon trên đơn vị sản phẩm và thị trường các-bon.

- Tránh và hạn chế tối đa việc phát triển công trình năng lượng ở những vị trí có nguy cơ ảnh hưởng đến rừng, khu bảo tồn tự nhiên và đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, cảnh quan, di tích và di sản văn hóa đã được xếp hạng phù hợp với phân vùng môi trường trong Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.

- Thực hiện các giải pháp cần thiết trong quá trình xây dựng, vận hành để đảm bảo khả năng chống chịu, vận hành ổn định, giảm tối đa những rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu đối với các công trình năng lượng.

V. DANH MỤC DỰ ÁN QUAN TRỌNG, ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRONG LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN

1. Tiêu chí, luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng, ưu tiên đầu tư trong lĩnh vực năng lượng

Các dự án quan trọng, ưu tiên đầu tư trong lĩnh vực năng lượng được xây dựng dựa trên các tiêu chí sau đây:

- Dự án quan trọng quốc gia được Quốc hội quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Dự án đáp ứng được một trong các tiêu chí sau:

+ Có vai trò quan trọng trong cân đối cung - cầu năng lượng quốc gia và các vùng, miền, trung tâm năng lượng quan trọng nhằm đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

+ Đảm bảo quốc phòng an ninh, bảo vệ chủ quyền quốc gia và địa bàn đặc biệt khó khăn, miền núi, hải đảo.

+ Tìm kiếm, thăm dò các nguồn năng lượng sơ cấp, phát triển năng lượng mới.

+ Đầu tư hạ tầng nhập khẩu năng lượng sơ cấp, đầu tư khai thác năng lượng ở nước ngoài để góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

+ Có tính chất kết nối liên vùng, liên kết chuỗi cung cấp, sản xuất, sử dụng năng lượng, hình thành các cụm, trung tâm năng lượng.

+ Góp phần thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường (sinh khối, điện sản xuất từ rác, chất thải rắn, đồng phát, sử dụng khí dư...), thực hiện các cam kết về khí hậu.

+ Góp phần tạo ra hệ sinh thái tổng thể về công nghiệp và dịch vụ năng lượng tái tạo.

+ Xuất khẩu điện, xuất khẩu năng lượng mới sản xuất từ năng lượng tái tạo.

+ Sử dụng đất hiệu quả.

+ Ứng dụng công nghệ hiện đại.

+ Hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

Các dự án quan trọng được chia thành 2 nhóm như sau:

- Các dự án quan trọng, ưu tiên đầu tư là các dự án có cơ sở pháp lý rõ ràng để thực hiện, đã được quy hoạch trong giai đoạn trước hoặc đang trong quá trình chuẩn bị đầu tư.

- Các dự án quan trọng có tiềm năng là các dự án được hình thành dựa trên các luận chứng sau đây:

+ Đáp ứng tiêu chí của dự án quan trọng, ưu tiên đầu tư.

+ Đảm bảo tiến độ, tính khả thi trong triển khai: phụ thuộc vào tình hình phát triển trong giai đoạn tới (nhu cầu thị trường, các dự án kết nối, cơ sở hạ tầng liên quan,...).

+ Ứng dụng công nghệ mới, thân thiện với môi trường.

2. Danh mục các dự án đầu tư chủ yếu trong lĩnh vực năng lượng

- Dự án quan trọng, ưu tiên đầu tư tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

- Dự án quan trọng có tiềm năng tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

I. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư

Đa dạng hóa, đẩy mạnh thu hút đầu tư

- Xây dựng cơ chế, chính sách đột phá thu hút mọi nguồn lực xã hội tham gia phát triển năng lượng, bảo đảm nguồn vốn thực hiện các quy hoạch phát triển năng lượng. Hoàn thiện chính sách tài chính theo hướng huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư tư nhân, đầu tư nước ngoài vào các dự án trong lĩnh vực năng lượng theo hình thức nhà đầu tư độc lập hoặc đối tác công tư (PPP).

- Phát huy vai trò của doanh nghiệp nhà nước, đẩy mạnh giao quyền tự chủ, tự quyết, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp; rà soát, bổ sung các cơ chế, chính sách đặc thù phù hợp để tạo điều kiện thuận lợi, bảo đảm đủ vốn cho các tập đoàn, doanh nghiệp nhà nước triển khai các dự án năng lượng quy mô lớn, quan trọng, cấp bách. Tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động và vai trò dẫn dắt, cạnh tranh của các doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực năng lượng.

- Từng bước tăng khả năng huy động tài chính nội bộ trong các Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp năng lượng thông qua các giải pháp: nâng cao hiệu quả, hiệu suất hoạt động của các doanh nghiệp năng lượng, bảo đảm có tích lũy, đảm bảo tỷ lệ vốn tự có cho đầu tư phát triển theo yêu cầu của các tổ chức tài chính trong nước và quốc tế; tiến tới nguồn huy động vốn chính cho các dự án đầu tư từ vốn tự tích lũy của các doanh nghiệp.

- Thu hút mạnh khu vực tư nhân trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển năng lượng. Khuyến khích doanh nghiệp tư nhân tham gia vào các dự án

đầu tư hạ tầng lưu trữ năng lượng như pin tích trữ, kho LNG, kho xăng, dầu cả trên đất liền và trên biển.

- Khuyến khích doanh nghiệp, người dân tham gia đầu tư phát triển các dự án năng lượng tái tạo nhỏ và vừa, các dự án vừa sản xuất, vừa tiêu thụ năng lượng.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài, tháo gỡ vướng mắc để tận dụng vốn viện trợ phát triển chính thức ODA, vốn hỗ trợ quốc tế, nhất là nguồn vốn trong khuôn khổ Quan hệ đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP) cho các dự án năng lượng. Tiếp tục đàm phán, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài trợ, hỗ trợ thu xếp vốn của các đối tác quốc tế trong quá trình thực hiện chuyển dịch năng lượng và hướng tới phát thải ròng bằng “0” của Việt Nam.

Xây dựng chính sách tín dụng, tín dụng ưu đãi, tín dụng xanh

- Điều hành tín dụng phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, lạm phát và khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế; chỉ đạo tổ chức tín dụng tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp năng lượng tiếp cận nguồn vốn.

- Đổi mới chính sách tín dụng theo hướng linh hoạt, hiệu quả, ưu tiên bố trí vốn tín dụng cho lĩnh vực năng lượng, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp năng lượng tiếp cận các nguồn vốn; có nguồn vốn, gói tín dụng ưu đãi cho các doanh nghiệp có dự án năng lượng xanh, sạch, công nghệ mới, doanh nghiệp đầu tư vào hệ thống dự trữ năng lượng, nghiên cứu, phát triển và sản xuất thiết bị năng lượng trong nước.

- Ban hành chính sách tín dụng đầu tư ưu đãi cho các doanh nghiệp có dự án năng lượng xanh, sạch, công nghệ mới, doanh nghiệp đầu tư vào hệ thống lưu trữ năng lượng nghiên cứu, phát triển và sản xuất thiết bị năng lượng trong nước.

- Xây dựng cơ chế dành nguồn tín dụng đầu tư ưu đãi hoặc bảo lãnh Chính phủ cho các dự án năng lượng quan trọng quốc gia, cần ưu tiên đầu tư, kể cả các dự án BOT điện quy mô lớn, quan trọng, cấp bách. Khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tăng cường huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu trong và ngoài nước.

- Phát triển thị trường trái phiếu xanh, triển khai tín dụng xanh.

Xây dựng cơ chế khuyến khích

- Hoàn thiện chính sách thuế để khuyến khích sản xuất, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, các trang thiết bị sản xuất trong nước.

- Xây dựng cơ chế hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện các dự án năng lượng phi lợi nhuận, thân thiện môi trường. Ban hành, thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách về tiêu chuẩn, tỉ lệ năng lượng tái tạo trong cơ cấu đầu tư và cung cấp năng lượng; triển khai thị trường Chứng chỉ năng lượng tái tạo (REC).

- Xây dựng khung chính sách đủ mạnh để khuyến khích các hộ sử dụng điện lớn xây dựng hệ thống thu hồi năng lượng để sản xuất điện; có cơ chế, chính sách ưu đãi hợp lý để phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ và hệ thống lưu trữ năng lượng; xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù phát triển mạnh các hệ thống xử lý rác có thu hồi năng lượng; thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ các-bon thấp, trung hoà các-bon. Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.

- Khẩn trương ban hành, công khai danh mục các dự án năng lượng; thực hiện có chọn lọc cơ chế đấu thầu cạnh tranh kết hợp với giao thực hiện các dự án năng lượng có quy mô lớn, đầu tư tại khu vực nhạy cảm về an ninh quốc phòng. Hoàn thiện chính sách ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng năng lượng bền vững; chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng xuất, nhập khẩu năng lượng, kết nối khu vực.

- Xây dựng cơ chế tài chính đặc thù cho Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam để đảm bảo năng lực tài chính thực hiện vai trò chủ đạo, bao gồm:

+ Cho phép trích lập và sử dụng Quỹ tìm kiếm thăm dò dầu khí từ lợi nhuận trước thuế để chủ động nguồn vốn cho công tác điều tra cơ bản và khoan thăm dò rủi ro cao (đặc biệt tại vùng nước sâu, xa bờ).

+ Cơ chế để lại lợi nhuận sau thuế hoặc nguồn thu từ thoái vốn để tăng vốn điều lệ, tạo nguồn vốn đối ứng cho các dự án quy mô lớn.

+ Tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp nhà nước trong huy động vốn và quyết định đầu tư; nâng cao hiệu quả quản trị để đảm bảo tích lũy tài chính nội bộ.

+ Đối với các dự án năng lượng có ý nghĩa an ninh quốc gia và nhu cầu vốn vay quốc tế lớn, xem xét áp dụng cơ chế Bảo lãnh Chính phủ hoặc Thư hỗ trợ để đảm bảo khả năng thu xếp vốn.

2. Giải pháp về cơ chế, chính sách

a) Hoàn thiện và tổ chức triển khai hiệu quả pháp luật về năng lượng

- Hoàn thiện và tổ chức triển khai hiệu quả pháp luật về điện lực, dầu khí, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

+ Xây dựng Nghị quyết của Chính phủ về giao quyền cho PVN phê duyệt một số nội dung trong hoạt động dầu khí

+ Thường xuyên rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật tạo thuận lợi cho phát triển nhanh và bền vững ngành dầu khí

+ Xây dựng dự án Luật Dầu khí (sửa đổi) và các văn bản quy định chi tiết/hướng dẫn thi hành Luật Dầu khí (sửa đổi)

- + Xây dựng dự án Luật Điện lực (sửa đổi, bổ sung) và các văn bản quy định chi tiết/hướng dẫn thi hành Luật Điện lực (sửa đổi, bổ sung)

- + Xây dựng các văn bản hướng dẫn Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

- + Quy định về chính sách hỗ trợ cho hộ gia đình lắp đặt điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ và hệ thống lưu trữ điện

- Hoàn thiện và tổ chức triển khai hiệu quả pháp luật năng lượng nguyên tử.

b) Hoàn thiện các quy định về phát triển thị trường năng lượng

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các quy định về phát triển thị trường năng lượng đồng bộ, thống nhất, liên thông giữa các phân ngành điện, than, dầu khí và năng lượng tái tạo, kết nối với thị trường khu vực và thế giới.

- Thực hiện tái cơ cấu ngành năng lượng với lộ trình cụ thể, phù hợp các giai đoạn phát triển của thị trường năng lượng, đảm bảo tách bạch rõ giữa các lĩnh vực, các khâu mang tính độc quyền tự nhiên với các lĩnh vực, các khâu có tiềm năng cạnh tranh trong ngành năng lượng nhằm nâng cao tính minh bạch, hiệu quả, không phân biệt đối xử giữa các thành viên tham gia thị trường năng lượng.

- Hoàn thiện khung pháp lý đối với ngành năng lượng phù hợp với các giai đoạn phát triển của thị trường năng lượng (khí, than, điện) và chính sách thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo; đồng thời đảm bảo tính thống nhất, tránh những sự chồng chéo hoặc mâu thuẫn giữa các quy định.

- Phát triển thị trường khí, thị trường than gắn liền với chính sách ưu tiên, ổn định nguồn cung cấp khí, than cho sản xuất điện nhằm đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

- Xây dựng giá năng lượng minh bạch do thị trường quyết định (tính đúng, tính đủ các chi phí hợp lý hợp lệ), có sự quản lý của Nhà nước, không thực hiện bù chèo; Nhà nước điều tiết hợp lý thông qua các công cụ thị trường và thực hiện hiệu quả chính sách an sinh xã hội.

- Phát triển thị trường điện theo hướng tăng cường tính cạnh tranh, minh bạch, hiệu quả, đồng bộ với bảo đảm an ninh năng lượng; triển khai thực hiện hiệu quả cơ chế mua bán điện trực tiếp, đồng thời tăng cường quyền lựa chọn của khách hàng sử dụng điện trong việc tiếp cận và lựa chọn đơn vị cung cấp điện phù hợp với nhu cầu. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống giao dịch điện, bao gồm cơ chế hợp đồng mua bán điện minh bạch, ổn định, dài hạn, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhà đầu tư.

- Đổi mới cơ chế giá truyền tải điện để thu hút mạnh mẽ khu vực tư nhân đầu tư phát triển lưới điện truyền tải.

- Cải cách triệt để các thủ tục hành chính, cắt giảm 30 - 50% thời gian thực hiện, chi phí tuân thủ và điều kiện kinh doanh, tạo môi trường thuận lợi trong đầu tư, kinh doanh, xây dựng, vận hành các dự án năng lượng.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

a) Giải pháp về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

- Đẩy mạnh thực hiện Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn đến năm 2030 và Chương trình quản lý nhu cầu điện quốc gia.

- Cơ cấu lại, khuyến khích phát triển các ngành sử dụng hiệu quả năng lượng, đem lại lợi ích cao nhất về kinh tế - xã hội. Quy định cụ thể các chỉ tiêu bắt buộc về tiết kiệm năng lượng cho từng ngành, lĩnh vực và địa phương. Rà soát, điều chỉnh phân bổ các nguồn tiêu thụ năng lượng linh hoạt theo hướng phân tán, hạn chế việc tập trung quá mức vào một số địa phương, kết hợp chặt chẽ với phân bổ lại không gian phát triển công nghiệp và đô thị trên phạm vi cả nước, từng vùng và địa phương.

- Đẩy mạnh cải tiến công nghệ, áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về hiệu suất năng lượng đối với thiết bị, máy móc, phương tiện giao thông và công trình xây dựng; từng bước loại bỏ thiết bị, máy móc, phương tiện hiệu suất sử dụng năng lượng thấp, phát thải môi trường cao; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư công nghệ mới, hiệu suất cao.

- Nghiên cứu, hình thành quỹ về phát triển năng lượng bền vững để thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ môi trường; đẩy mạnh xã hội hóa.

- Xây dựng Chương trình chuyển đổi năng lượng quốc gia; có lộ trình giảm dần sử dụng nhiên liệu hóa thạch trong sản xuất năng lượng phù hợp với cam kết quốc tế. Xây dựng phương án cho các nhà máy nhiệt điện than chuyển đổi nhiên liệu sang sử dụng khí tự nhiên, nhiên liệu sinh khối, hydrogen, amoniac,...

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách, các công cụ thị trường để đẩy mạnh sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Ban hành cơ chế chính sách, quy định pháp luật đối với mô hình kinh doanh công ty dịch vụ tiết kiệm năng lượng (ESCO).

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia trong lĩnh vực năng lượng phù hợp với các quy định, tiêu chuẩn quốc tế, có xét đến các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia liên quan đến việc tái chế, sử dụng chất thải từ quá trình sản xuất năng lượng.

- Áp dụng các giải pháp tối ưu hóa năng lượng trong vận hành khai thác dầu khí và chế biến dầu khí (giảm đốt bỏ khí, tận dụng nhiệt thừa, điện khí hóa giàn khoan).

b) Giải pháp về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Nghiên cứu áp dụng quy định tiêu chuẩn hạn mức phát thải các-bon. Xây dựng hệ thống đo đạc, báo cáo và thẩm định phát thải khí nhà kính (hệ thống MRV) theo tiêu chuẩn quốc tế.

- Khẩn trương xây dựng cơ chế trao đổi tín chỉ các-bon, phát triển thị trường các-bon trong nước, kết nối với thị trường quốc tế.

- Nghiên cứu áp dụng chính sách thuế các-bon thích hợp đối với việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch.

- Triển khai thực hiện đồng bộ, linh hoạt các giải pháp giảm phát thải khí nhà kính trong ngành năng lượng phù hợp với tình hình phát triển đất nước và sự hỗ trợ quốc tế.

- Xây dựng hành lang pháp lý và cơ chế ưu đãi cho việc triển khai các dự án thu hồi, sử dụng và lưu trữ các-bon (CCS/CCUS). Thực hiện triển khai thí điểm tại các mỏ khí có hàm lượng CO₂ cao (Kèn Bầu, Báo Vàng...) và các cụm công nghiệp phát thải lớn tại Đông Nam Bộ.

- Có chính sách ưu tiên phát triển công nghệ tiên tiến, hiệu quả cao và thân thiện môi trường. Hoàn thiện khung khổ pháp lý, thúc đẩy phát triển công nghệ thu hồi, lưu giữ và tái sử dụng các-bon, nhất là trong sản xuất điện sử dụng nhiên liệu hóa thạch. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng công nghệ các-bon thấp và trung hòa các-bon trong ngành năng lượng.

- Thiết lập hệ thống quản trị và ứng phó với rủi ro; xây dựng và cập nhật thường xuyên kịch bản, thực hiện các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai ngay từ quá trình lựa chọn vị trí dự án, thiết kế, xây dựng công trình đến sản xuất, vận hành, bảo đảm an toàn ngành năng lượng.

- Chủ động nghiên cứu, đánh giá tác động của các công trình kênh, hồ, đập ở các quốc gia có chung dòng sông với nước ta đến việc vận hành của các nguồn điện trong nước; xây dựng kịch bản ứng phó, giải quyết các tác động cục bộ về hạn hán, thiếu nước. Chú trọng sửa chữa, nâng cấp, sử dụng lại nguồn nước các đập thủy điện, rà soát quy trình vận hành, hiện đại hóa hệ thống quan trắc, cảnh báo, bảo đảm tuyệt đối an toàn công trình và vùng hạ du.

- Triển khai rộng rãi mô hình kinh tế tuần hoàn, tận dụng phế thải từ sản xuất công nghiệp làm nhiên liệu sản xuất năng lượng. Thực hiện đánh giá hiệu quả việc sử dụng, tái chế tro, xỉ phát sinh trên cơ sở cân đối nhu cầu và khả năng tiêu thụ làm vật liệu xây dựng. Đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý khí thải, nước thải đạt chuẩn quốc tế tại các nhà máy điện. Phát triển hệ thống quan trắc

môi trường tự động, liên tục để giám sát chặt chẽ các thông số môi trường tại các dự án năng lượng. Tăng cường giám sát, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm về môi trường trong sản xuất và vận hành các nhà máy điện.

- Xây dựng và bổ sung hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về khí thải và chất thải trong ngành năng lượng theo hướng tiệm cận với những tiêu chuẩn của các nước phát triển.

c) Giải pháp về khoa học công nghệ

- Triển khai quyết liệt, hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong ngành năng lượng.

- Tiếp tục rà soát, sửa đổi Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Luật Công nghệ cao, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Chuyển giao công nghệ để thúc đẩy nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ, ưu tiên chuyển giao và ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ thân thiện môi trường trong lĩnh vực năng lượng.

- Ứng dụng mạnh mẽ khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong quản trị doanh nghiệp.

- Tập trung đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ đổi mới sáng tạo với tỉ lệ tối thiểu 2% GDP ngành năng lượng. Tạo cơ chế thuận lợi, đủ mạnh, tự chủ cao để khuyến khích các doanh nghiệp năng lượng tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và phát triển; thành lập các trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm, đổi mới sáng tạo và phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia trong lĩnh vực năng lượng; thu hút 60 - 80 dự án chuyển giao công nghệ tiên tiến.

- Có cơ chế cho phép các trung tâm đổi mới sáng tạo được huy động nguồn lực từ khu vực tư nhân để đầu tư, hỗ trợ cho các doanh nghiệp, dự án đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực năng lượng mới, năng lượng sạch.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao các công nghệ tiên tiến, chuyển đổi số trong khai thác, sản xuất, truyền tải, phân phối và sử dụng năng lượng; nghiên cứu, phát triển công nghệ lưu trữ năng lượng. Phát triển hệ thống lưới điện thông minh, hệ thống quản lý năng lượng thông minh trong công nghiệp, giao thông và xây dựng.

- Hình thành cơ chế liên kết giữa lực lượng nghiên cứu và phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo với các doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo trong lĩnh vực năng lượng thông qua các chương trình khoa học và công nghệ; lồng ghép hoạt động nghiên cứu và phát triển trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển năng lượng.

- Tạo cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp năng lượng tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và phát triển; thành lập các trung tâm đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực năng lượng.

- Tiếp tục triển khai chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm quốc gia về nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ năng lượng giai đoạn 2026 - 2030, trọng tâm là nghiên cứu chế tạo thiết bị năng lượng và ứng dụng các dạng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh, tiết kiệm năng lượng.

- Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ đầu ngành, có trình độ cao; tăng cường các biện pháp nhằm gắn kết chặt chẽ hơn nữa giữa nghiên cứu khoa học với đào tạo và ứng dụng.

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu để từng bước đưa vào áp dụng các công nghệ mới nhằm nâng cao hiệu quả, tiết kiệm chi phí bảo vệ môi trường.

- Đẩy mạnh nghiên cứu các dạng năng lượng mới, như năng lượng hạt nhân, sóng biển, địa nhiệt, hydro xanh, amoniac xanh...; xây dựng các chiến lược về các dạng năng lượng mới khác.

- Tập trung nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp công nghệ nâng cao hệ số thu hồi dầu (EOR/EGR) để tận thu tài nguyên tại các mỏ đang suy giảm.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ xử lý, minh giải tài liệu địa chấn tiên tiến để đánh giá lại tiềm năng và tìm kiếm các đối tượng dầu khí mới tại các bể trầm tích nước sâu, xa bờ và đối tượng phi truyền thống.

- Nghiên cứu chuyển đổi công nghệ các nhà máy lọc dầu theo hướng tích hợp lọc - hóa dầu để gia tăng giá trị sản phẩm.

4. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Hình thành cơ chế liên kết giữa các nhà khoa học, cơ sở đào tạo với doanh nghiệp trong lĩnh vực năng lượng thông qua các chương trình khoa học và công nghệ; lồng ghép hoạt động nghiên cứu và phát triển trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển năng lượng.

- Xây dựng chính sách phát triển, kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực tổng thể và các chương trình đào tạo cho những khâu then chốt của ngành năng lượng. Tăng cường đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu sử dụng trong nước, hướng tới xuất khẩu. Sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực đã được đào tạo về năng lượng hạt nhân đi đôi với đào tạo nâng cao.

- Xây dựng đề án đầy mạnh phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành năng lượng, đưa vào danh mục ngành đào tạo trọng điểm. Đào tạo tối thiểu 25.000 - 35.000 kỹ sư, chuyên gia trong lĩnh vực năng lượng, đặc biệt ưu tiên cho ngành năng lượng hạt nhân.

- Xây dựng chính sách ưu tiên đào tạo nhân lực chất lượng, thu hút chuyên gia là người nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài về nước làm việc trong lĩnh vực năng lượng hạt nhân, năng lượng tái tạo và năng lượng mới.

- Tăng cường hợp tác, liên kết với các cơ sở đào tạo uy tín trong nước và quốc tế để phát triển nguồn nhân lực. Hình thành các nhóm khoa học và công nghệ mạnh đủ giải quyết các nhiệm vụ quan trọng trong lĩnh vực năng lượng.

- Thông qua các dự án đầu tư để đào tạo, tiếp nhận các công nghệ mới, hiện đại. Chú trọng đào tạo nghề để có đội ngũ công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ lành nghề đủ khả năng nắm bắt và sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật và công nghệ hiện đại.

- Thực hiện chương trình "Đào tạo chuyên đổi" cho lực lượng lao động ngành dầu khí để thích ứng với xu hướng chuyển dịch năng lượng. Tận dụng các kỹ năng tương đồng của nhân sự dầu khí (thiết kế, thi công công trình biển, vận hành giàn khoan) để phục vụ phát triển chuỗi cung ứng điện gió ngoài khơi.

5. Giải pháp về hợp tác quốc tế

- Mở rộng và làm sâu sắc hơn quan hệ hợp tác quốc tế về năng lượng với các đối tác quan trọng trong tất cả các phân ngành, lĩnh vực.

- Thúc đẩy hợp tác quốc tế trong ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường chia sẻ kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ xanh từ các quốc gia tiên tiến. Đẩy mạnh hợp tác trong nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực cho phát triển điện hạt nhân và năng lượng mới.

- Tích cực tham gia các sáng kiến, cam kết quốc tế về chuyển dịch năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính theo hướng linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tế của đất nước.

- Triển khai tích cực hiệu quả Quan hệ đối tác chuyên đổi năng lượng công bằng (JETP), tận dụng tối đa hỗ trợ của các đối tác quốc tế trong chuyển giao công nghệ, quản trị, đào tạo nhân lực, cung cấp tài chính.

- Tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn về cơ chế, chính sách trong triển khai các dự án hợp tác quốc tế liên quan đến việc khai thác tài nguyên thiên nhiên và ứng phó biến đổi khí hậu, gắn với việc bảo vệ các lợi ích và an ninh quốc gia.

- Chủ động xây dựng kế hoạch nhập khẩu điện từ các quốc gia láng giềng đáp ứng nhu cầu trong nước; có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp trong

nước đầu tư vào các dự án năng lượng ở nước ngoài, khai thác tài nguyên năng lượng để nhập khẩu về Việt Nam.

- Chú trọng hợp tác phát triển năng lượng với các nước láng giềng, các quốc gia tiểu vùng Mê Công mở rộng và khu vực Đông Nam Á, các nước là bạn bè truyền thống, đối tác của Việt Nam. Đẩy mạnh triển khai các cơ chế trao đổi, phối hợp với các nước trong khu vực, nhất là các nước ASEAN về an ninh năng lượng, trong đó có Hiệp định Khung ASEAN về an ninh dầu khí; thúc đẩy hợp tác, kết nối lưới điện ASEAN và miền Nam Trung Quốc.

- Đẩy mạnh phát triển các dự án xuất khẩu điện năng lượng tái tạo sang các nước ASEAN và hợp tác quốc tế về điện hạt nhân với các nước có công nghệ tiên tiến.

- Chủ động, tích cực tham gia các tổ chức quốc tế về năng lượng hạt nhân, đặc biệt là IAEA. Triển khai các cam kết quốc tế trong việc nghiên cứu ứng dụng năng lượng hạt nhân cho mục đích hòa bình.

- Đẩy mạnh hợp tác với các Tập đoàn dầu khí lớn trên thế giới (đặc biệt là các đối tác truyền thống và các nước lớn) để tham gia tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí tại các vùng nước sâu, xa bờ và khu vực nhạy cảm, gắn kết chặt chẽ lợi ích kinh tế với nhiệm vụ bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo quốc gia.

- Mở rộng hợp tác quốc tế đối với nghiên cứu và phát triển công nghệ, đa dạng hoá các phương thức hợp tác để tận dụng chuyên gia công nghệ và nguồn kinh phí từ các đối tác nước ngoài và xây dựng chuỗi cung ứng trong nước để tiếp nhận chuyển giao công nghệ mới trong lĩnh vực năng lượng, đặc biệt ưu tiên: CCS/CCUS cho các mỏ khí; công nghệ sản xuất hydrogen/amoniac xanh; công nghệ điện gió ngoài khơi.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Xây dựng, hoàn thiện, theo dõi thực hiện các Kế hoạch thực hiện Điều chỉnh quy hoạch năng lượng. Tăng cường công tác chỉ đạo, đôn đốc, thanh tra, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện các dự án đầu tư trong lĩnh vực năng lượng.

- Trình tự thực hiện đầu tư các đề án/dự án phát triển phải tuân thủ quy định của pháp luật liên quan (pháp luật về đầu tư, xây dựng, dầu khí, khoáng sản, bảo vệ môi trường,...), có thể được thực hiện trước và/hoặc trong giai đoạn quy hoạch để đảm bảo các đề án/dự án vào sản xuất/vận hành đúng tiến độ xác định trong Quy hoạch.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu năng lượng, bao gồm dữ liệu về quy hoạch và tổ chức thực hiện quy hoạch để làm cơ sở giám sát tình hình thực hiện quy hoạch. Thường xuyên rà soát tình hình phát triển cung cầu năng lượng toàn quốc và các địa phương, tiến độ thực hiện các dự án năng lượng để đề xuất các giải pháp

điều chỉnh cung ứng năng lượng, tiến độ nếu cần thiết, đảm bảo cung cầu năng lượng của nền kinh tế.

- Thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia về phát triển năng lượng để theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Quy hoạch năng lượng quốc gia, kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh. Nâng cao năng lực bộ máy quản lý nhà nước đối với ngành năng lượng nhằm giải quyết kịp thời những vướng mắc và rào cản về mặt pháp lý.

- Khẩn trương hoàn thiện hệ thống pháp luật thực thi hợp đồng, giải quyết tranh chấp; có cơ chế đặc thù để xử lý dứt điểm các dự án, hợp đồng phát triển năng lượng tồn đọng kéo dài, gây lãng phí nguồn lực xã hội; chấm dứt tình trạng doanh nghiệp nhà nước chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo các hợp đồng đã ký với doanh nghiệp tư nhân.

- Khẩn trương tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án năng lượng trọng điểm, đặc biệt là các dự án nguồn điện và lưới điện truyền tải. Có chế tài nghiêm khắc đối với các nhà đầu tư đăng ký phát triển các dự án năng lượng nhưng chậm hoặc không triển khai làm ảnh hưởng đến an ninh năng lượng quốc gia.

- Tăng cường phân cấp, phân quyền cho Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam trong việc quyết định chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án nhóm A, B sử dụng vốn doanh nghiệp để tăng tính chủ động, linh hoạt trong điều hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công Thương

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong Hồ sơ quy hoạch, bảo đảm thống nhất với nội dung của Quyết định này.

- Tổ chức công bố quy hoạch theo quy định và triển khai thực hiện Quyết định này gắn với thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật; xây dựng Kế hoạch thực hiện Điều chỉnh quy hoạch dựa trên tiêu chí, luận chứng quy định tại Quyết định này để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra trong quy hoạch; tổ chức đánh giá thực hiện quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch. Hoàn thành trình Thủ tướng Chính phủ Kế hoạch thực hiện Điều chỉnh quy hoạch trong tháng 2 năm 2026.

- Đẩy mạnh việc nghiên cứu các dạng năng lượng mới, như năng lượng hạt nhân, sóng biển, địa nhiệt, hydro xanh, amoniac xanh...; xây dựng các chiến lược về các dạng năng lượng mới.

- Đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện các điều kiện cần thiết cho việc phát triển thị trường năng lượng cạnh tranh hiệu quả.

- Chủ trì nghiên cứu, đề xuất sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật, các cơ chế ủy quyền, phân cấp trình Thủ tướng Chính phủ quyết định để tạo điều kiện bảo đảm tiến độ cho các dự án năng lượng.

2. Các bộ, ngành

Thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn để triển khai đúng tiến độ các dự án trong Quy hoạch năng lượng quốc gia; đề xuất cơ chế, chính sách, các giải pháp tháo gỡ vướng mắc để thực hiện hiệu quả các mục tiêu của quy hoạch, đảm bảo thông nhất, đồng bộ với việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành và địa phương.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Tổ chức thực hiện việc lựa chọn chủ đầu tư các dự án năng lượng, bố trí quỹ đất cho phát triển các công trình năng lượng theo quy định của pháp luật, trong đó ưu tiên bố trí quỹ đất để thực hiện các dự án năng lượng theo Quy hoạch; chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các chủ đầu tư thực hiện việc giải phóng mặt bằng, bồi thường, di dân, tái định cư cho các dự án năng lượng theo quy định.

4. Tập đoàn Điện lực Việt Nam

- Giữ vai trò chính trong việc đảm bảo cung cấp điện ổn định, an toàn cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện đầu tư các dự án nguồn điện và lưới điện đồng bộ theo nhiệm vụ được giao.

- Thường xuyên rà soát, đánh giá cân đối cung - cầu điện, tình trạng vận hành hệ thống điện toàn quốc và khu vực, báo cáo các cấp có thẩm quyền.

- Thực hiện triệt để các giải pháp đổi mới quản trị doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng năng suất lao động, giảm tổn thất điện năng, tiết kiệm chi phí, giảm giá thành.

5. Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam

- Chủ động xây dựng, điều chỉnh các Chiến lược, kế hoạch phát triển của Tập đoàn phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch năng lượng quốc gia đã được phê duyệt; tăng cường huy động nguồn vốn từ các tổ chức trong và ngoài nước để thực hiện các dự án đầu tư, đặc biệt là các dự án trọng điểm dầu khí.

- Phối hợp với liên danh nhà thầu để có các phương án khai thác tối ưu các nguồn dầu khí từ các mỏ Lô B, Cá Voi Xanh,... cũng như các dự án cơ sở hạ tầng thuộc lĩnh vực dầu khí đã được quy hoạch, bao gồm dự án kho cảng nhập khẩu LNG.

- Tăng cường công tác tìm kiếm, thăm dò và khai thác các nguồn dầu và khí trong nước để cung cấp cho các ngành công nghiệp.

- Thúc đẩy đầu tư các dự án năng lượng theo nhiệm vụ được giao.

6. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng công ty Đông Bắc

- Chủ động xây dựng, điều chỉnh các chiến lược, kế hoạch phát triển của Tập đoàn, Tổng công ty phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch năng lượng quốc gia đã được phê duyệt .

- Tiếp tục chịu trách nhiệm chính trong việc thực hiện nội dung quy hoạch phân ngành than và phát triển bền vững phân ngành than; thực hiện tốt vai trò là những đầu mối chủ đạo trong việc cung cấp than sản xuất trong nước cho các hộ sử dụng; chủ động lựa chọn và xác định thời điểm triển khai thực hiện công tác chuẩn bị và công tác đầu tư thích hợp theo quy định để đảm bảo các đề án thăm dò, dự án mỏ than, dự án hạ tầng được giao quản lý vào sản xuất/vận hành đúng tiến độ theo Quy hoạch.

- Khai thác, chế biến, cung ứng than theo định hướng phát triển phân ngành than được duyệt; đảm bảo cung cấp đủ than cho các hộ tiêu thụ theo đúng hợp đồng mua bán/cung cấp than đã ký, đặc biệt là đảm bảo cung cấp đủ than cho sản xuất điện theo các hợp đồng mua bán/cung cấp than dài hạn, trung hạn, ngắn hạn ký với chủ đầu tư các nhà máy nhiệt điện than.

- Bám sát diễn biến của thị trường than trong nước và thị trường than thế giới; tích cực và chủ động tìm kiếm các nhà cung cấp than có uy tín trên thế giới, có nguồn than ổn định dài hạn để đa dạng hóa nguồn than nhập khẩu.

- Phối hợp với nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài có đủ năng lực để nghiên cứu đầu tư xây dựng các cảng trung chuyển than.

- Tích cực, chủ động tìm kiếm và phối hợp với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có đủ năng lực, có công nghệ phù hợp nghiên cứu đầu tư lựa chọn công nghệ, lựa chọn phương pháp thăm dò thích hợp để triển khai các đề tài/đề án/dự án khai thác thử nghiệm, tiến tới phương án khai thác công nghiệp có hiệu quả Bể than sông Hồng. Phối hợp với các doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước nghiên cứu việc sử dụng than cho nhu cầu phi năng lượng, khí hóa than,...

- Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác chế biến than thành các dạng năng lượng sạch, sản phẩm khác (dùng cho luyện kim, khí hóa than để sản xuất các loại sản phẩm khí phù hợp phục vụ các ngành năng lượng và công nghiệp,...) nhằm đa dạng hóa sản phẩm chế biến từ than.

- Thúc đẩy đầu tư các dự án năng lượng theo nhiệm vụ được giao.

7. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các doanh nghiệp lĩnh vực năng lượng khác

- Chủ động xây dựng, điều chỉnh các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển phù hợp với sự phát triển chung của toàn ngành năng lượng; có phương án tăng cường huy động nguồn vốn từ các tổ chức tài chính trong và ngoài nước.

- Theo thẩm quyền, chức năng được quy định tại điều lệ doanh nghiệp và các quy định của pháp luật tổ chức triển khai cụ thể các nhiệm vụ và giải pháp trong Quy hoạch này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc các Tập đoàn: Điện lực Việt Nam, Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam, Xăng dầu Việt Nam, Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng công ty Đông Bắc và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các Tập đoàn: Điện lực Việt Nam, Công Nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam, Xăng dầu Việt Nam, Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;
- Tổng công ty Đông Bắc;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2).

THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính